

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Chương I

LĨNH VỰC KINH DOANH THỰC PHẨM

Điều 1. Bổ sung, bãi bỏ một số điều khoản của Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương

1. Bãi bỏ Điều 4, Điều 5.
2. Bãi bỏ mẫu số 01a, 01b, 02a, 02b, 3a, 3b, 04, 05a, 05b, 05c của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BCT.
3. Bổ sung khoản 4 Điều 6 như sau:
“4. Chủ cơ sở xác nhận tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm theo Mẫu 01 và Mẫu 02 tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này”.

Điều 2. Bãi bỏ một số nội dung tại Điều 9 của Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09 tháng 4 năm 2014 giữa Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ



trường Bộ Công Thương hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

Bãi bỏ nội dung sau “Vụ Khoa học và Công nghệ - Bộ Công Thương là cơ quan đầu mối tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Công Thương chỉ định các cơ quan, đơn vị hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp thực phẩm của ngành công thương thực hiện việc xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm.”

Chương II

LĨNH VỰC HÓA CHẤT

Điều 3. Sửa đổi, bãi bỏ một số điều khoản của Thông tư số 55/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 38/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học

1. Khoản 1 Điều 6 được sửa đổi như sau:

“Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.”

2. Bãi bỏ khoản 3, khoản 5 và khoản 6 Điều 6.

3. Bãi bỏ mẫu 2 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư.

Điều 4. Bãi bỏ một số điều khoản của Thông tư số 48/2018/TT-BCT ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi một số điều của Thông tư số 55/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 38/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hóa chất của Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học

1. Bãi bỏ khoản 1 Điều 1.

2. Bãi bỏ khoản 1, khoản 2 Điều 2.

Chương III

LĨNH VỰC KINH DOANH KHOÁNG SẢN

Điều 5. Sửa đổi, bãi bỏ một số điều khoản của Thông tư số 12/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất khẩu khoáng sản

1. Khoản 1 Điều 1 được sửa đổi như sau:

“Thông tư này quy định danh mục, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu.”

2. Khoản 5 Điều 1 được sửa đổi như sau:

“Điều 7. Báo cáo thực hiện xuất khẩu khoáng sản

1. Nội dung báo cáo thực hiện xuất khẩu khoáng sản theo Biểu mẫu 01 và Biểu mẫu 02 tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo xuất khẩu khoáng sản thực hiện như sau:

a) Thương nhân có phát sinh xuất khẩu khoáng sản trong quý lập báo cáo theo Biểu mẫu 01 tại Phụ lục 2 gửi về Bộ Công Thương (Cục Công nghiệp), Sở Công Thương, Cục Hải quan cấp tỉnh nơi thương nhân có trụ sở chính chậm nhất vào ngày 15 tháng đầu quý tiếp theo.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có thương nhân xuất khẩu khoáng sản lập báo cáo tổng hợp theo 6 tháng và hàng năm theo Biểu mẫu 02 tại Phụ lục 2 gửi về Bộ Công Thương (Cục Công nghiệp) chậm nhất vào ngày 31 tháng 7 và 31 tháng 01 hàng năm.

3. Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu báo cáo đột xuất để phục vụ công tác quản lý, thương nhân có trách nhiệm thực hiện báo cáo theo yêu cầu.”

3. Khoản 6 Điều 1 được sửa đổi như sau:

“Điều 10. Tổ chức thực hiện

Các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp có hoạt động liên quan đến xuất khẩu khoáng sản chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Công Thương để xem xét, xử lý.”

4. Bãi bỏ khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 1.

Điều 6. Sửa đổi, bãi bỏ một số điều khoản của Thông tư số 14/2013/TT-BCT ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về điều kiện kinh doanh than

1. Sửa đổi tên Thông tư như sau: “Thông tư quy định về hoạt động kinh doanh than.”

2. Điều 1 được sửa đổi như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về hoạt động kinh doanh than, bao gồm các hoạt động: mua bán nội địa, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, vận tải, tàng trữ, đại lý.”

3. Khoản 1 và khoản 2 Điều 5 được sửa đổi như sau:

“1. Vụ Dầu khí và Than (Bộ Công Thương) chịu trách nhiệm chủ trì và là đầu mối phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan định kỳ tổ chức kiểm tra việc chấp hành các quy định của Thông tư này và các quy định của pháp luật liên quan.

2. Căn cứ tình hình thực tế của hoạt động khai thác, gia công chế biến và kinh doanh than, Vụ Dầu khí và Than có trách nhiệm báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương để xem xét điều chỉnh, bổ sung Thông tư này khi cần thiết.”

4. Bãi bỏ khoản 3 Điều 3.

Điều 7. Sửa đổi, bãi bỏ một số điều khoản của Thông tư số 15/2013/TT-BCT ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất khẩu than

1. Điều 7 được sửa đổi như sau:

“Điều 7. Trách nhiệm quản lý

1. Vụ Dầu khí và Than (Bộ Công Thương) chịu trách nhiệm chủ trì và là đầu mối phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan định kỳ tổ chức kiểm tra việc chấp hành các quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật liên quan.

2. Căn cứ tình hình thực tế của hoạt động khai thác, gia công, chế biến và kinh doanh than, Vụ Dầu khí và Than có trách nhiệm báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương để xem xét điều chỉnh, bổ sung Thông tư này khi cần thiết.”

2. Phụ lục II kèm theo Thông tư này thay thế Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2013/TT-BCT ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định về xuất khẩu than.

3. Bãi bỏ khoản 2 Điều 4.

4. Bãi bỏ Điều 5.

Điều 8. Bãi bỏ Điều 5 Thông tư số 28/2017/TT-BCT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Thông tư trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và xuất nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Chương IV

LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

Điều 9. Bãi bỏ khoản 2 Điều 25 Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch phát

triển diện lực đã được sửa đổi tại Điều 2 Thông tư số 24/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định một số nội dung về rút ngắn thời gian tiếp cận điện năng.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2020.
2. Các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Các Lãnh đạo Bộ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Sở Công Thương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính – Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Công báo;
- Lưu VT, PC.



Trần Tuấn Anh

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/TT-BCT ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mẫu 01. Giấy xác nhận tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm

TÊN ĐƠN VỊ XÁC NHẬN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY XÁC NHẬN TẬP HUẤN KIẾN THỨC
VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM**

Số: /20... /XNTH-ký hiệu viết tắt của đơn vị xác nhận

Căn cứ Thông tư số .../TT-BCT

...(tên đơn vị xác nhận).... xác nhận các ông/bà thuộc tổ chức:

Tên đơn vị xác nhận:,

địa chỉ:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, cấp ngày nơi cấp:

Điện thoại: Fax:.....

Xác nhận các ông/bà (có tên trong danh sách kèm theo) đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

Giấy này có giá trị trong thời hạn 3 năm kể từ ngày cấp.

....., ngày.....tháng.....năm.....

CHỦ CƠ SỞ XÁC NHẬN

(ký tên/ đóng dấu)



**Mẫu 02. Giấy xác nhận tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm
(Đối với tập thể)**

**TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT, CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KINH DOANH Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**GIẤY XÁC NHẬN TẬP HUẤN KIẾN THỨC
VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM**

Số: /20..... /XNTHKTATTP

Căn cứ Thông tư số .../TT-BCT ngày tháng ... năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ kết quả kiểm tra kiến thức về an toàn thực phẩm theo quy định tại Quyết định số.../QĐ-BCT ngày.....tháng.....năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc....

Tên Cơ sở sản xuất, kinh doanh:

Địa chỉ:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có) số:.....cấp ngày:.....nơi cấp:.....

Điện thoại:Fax:.....

Xác nhận các ông/bà có tên theo danh sách kèm theo đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm và đã đạt kết quả kiểm tra kiến thức về an toàn thực phẩm tại buổi kiểm tra ngày tháng nămtheo quy định hiện hành.

Giấy này có giá trị trong thời hạn 3 năm kể từ ngày cấp.

Địa danh, ngày.....tháng.....năm.....

CHỦ CƠ SỞ XÁC NHẬN
(ký tên/đóng dấu)



PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13./TT-BCT ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

DANH MỤC VÀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG THAN XUẤT KHẨU

TT	Loại than xuất khẩu	Cỡ hạt, mm	Độ tro khô, A ^k %	Trị số tỏa nhiệt toàn phần khô, Q ^k _{gr} cal/g
I	Than cục các loại			
1	Cục 2	35 ÷ 100	6,00 ÷ 15,00	≥ 6700
2	Cục 3	20 ÷ 60	3,00 ÷ 15,00	≥ 6700
3	Cục 4	15 ÷ 40	4,00 ÷ 16,00	≥ 6700
4	Cục 5	6 ÷ 20	5,00 ÷ 15,00	≥ 6700
II	Than cám các loại			
1	Cám 1	≤ 15	5,00 ÷ 8,00	≥ 7800
2	Cám 2	≤ 15	8,01 ÷ 10,00	≥ 7600
3	Cám 3	≤ 25	10,01 ÷ 19,00	≥ 6350

Ghi chú: Tiêu chuẩn chất lượng than xuất khẩu theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8910:2015 Than thương phẩm - Yêu cầu kỹ thuật. Trường hợp tiêu chuẩn này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, áp dụng theo quy định mới.

